

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	4.50 (Aa1) An toàn
---	--------------------------

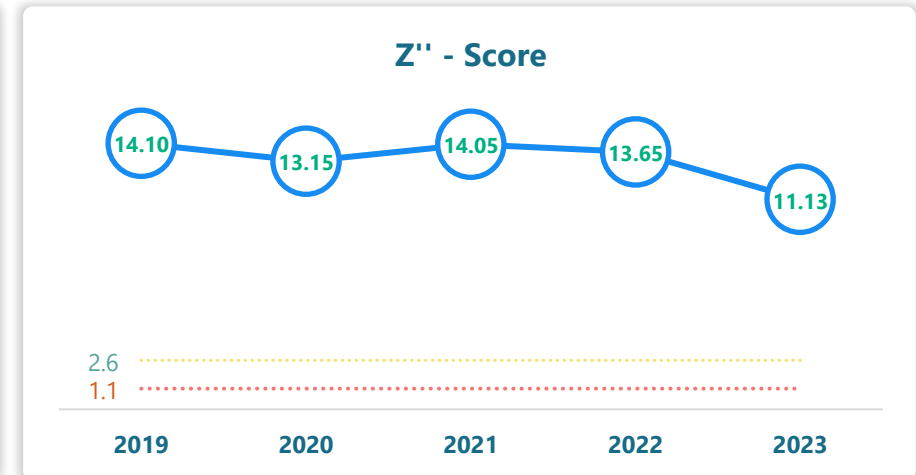
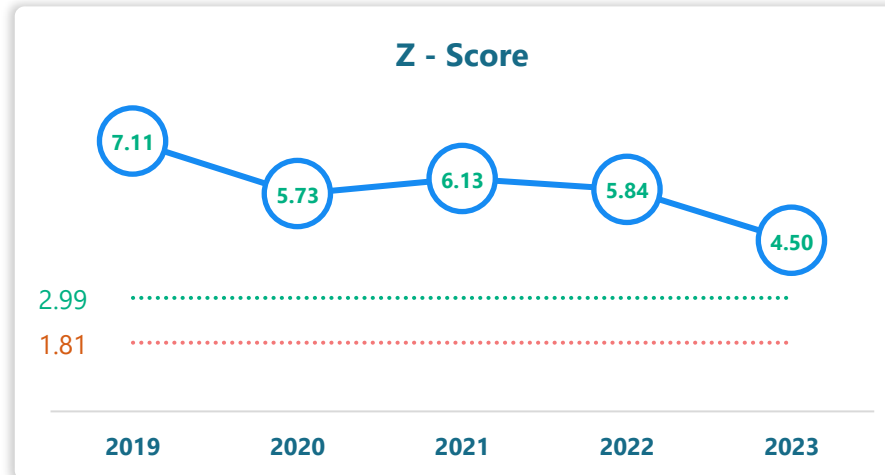
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	11.13 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2023	YoY
	23.0	▲ 0.90
	tỷ VNĐ	▲ 4.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	6.54	▼ 0.17
	tỷ VNĐ	▼ 2.5%

ROE	2023	+/- YoY
	10.1%	▼ 0.2%

ROA	2023	+/- YoY
	8.6%	▼ 0.2%



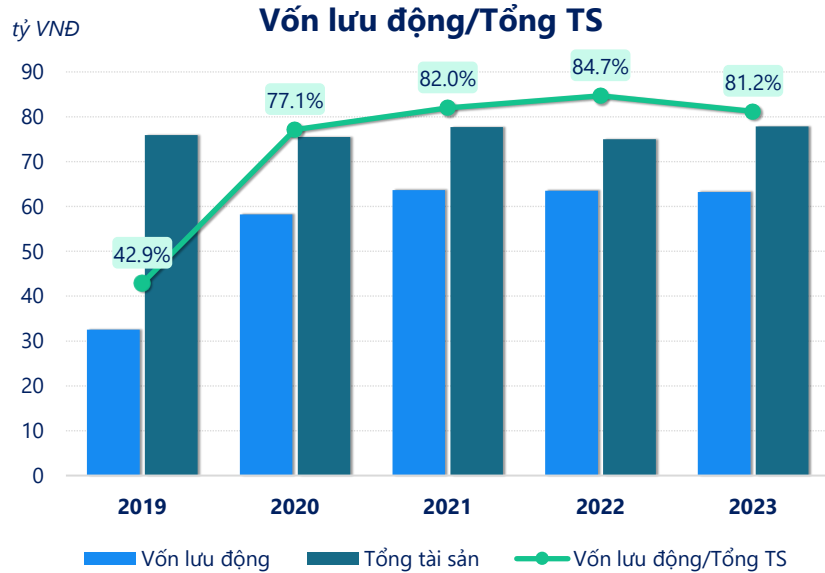
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BEL** năm **2023** đạt **4.50**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BEL** năm **2023** đạt **11.13**, thấp hơn so với năm 2022 (13.65). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **BEL** ghi nhận doanh thu thuần **23.05** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.11%** và **giảm 2.50%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

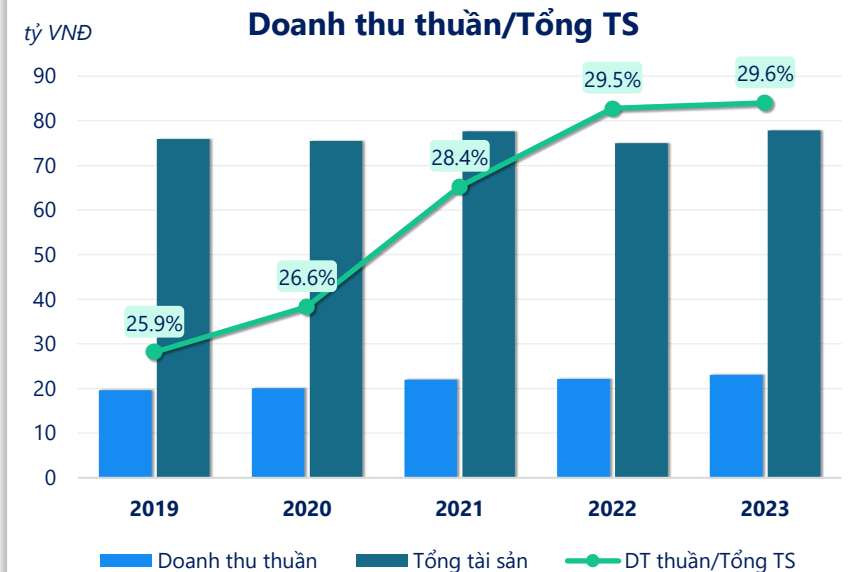
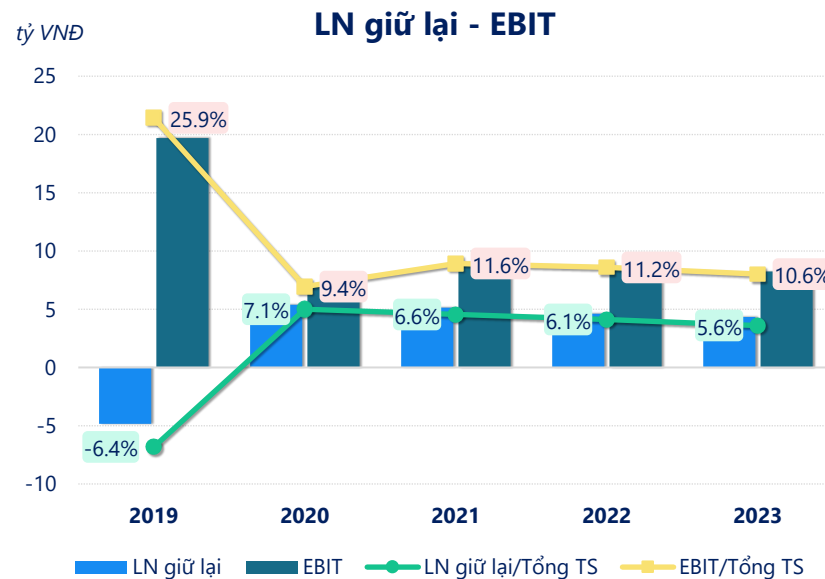
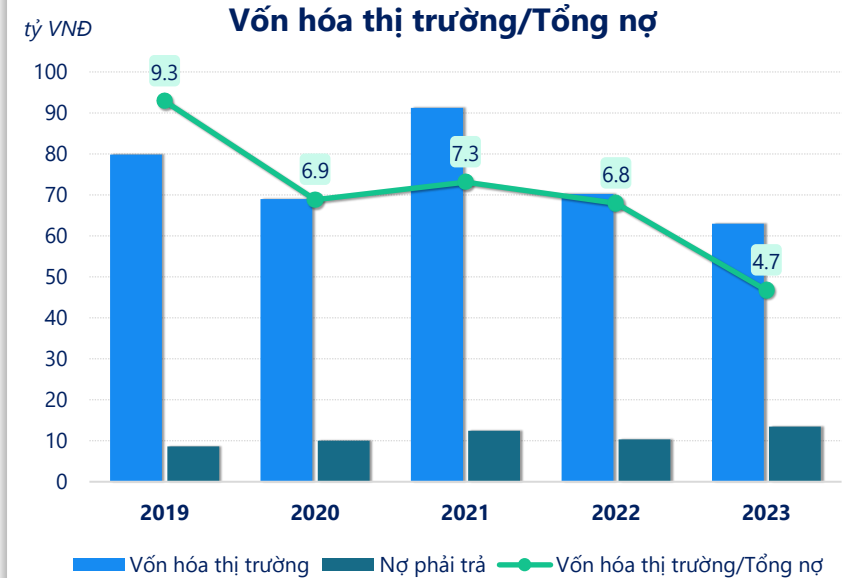
CTCP Điện tử Biên Hòa (UPCOM: BEL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.67**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	77.9	75.0	3.8%
Tài sản ngắn hạn	69.6	66.7	4.3%
Tiền và tương đương tiền	5.13	2.24	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.5	61.4	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	4.00	2.34	70.6%
Hàng tồn kho	0.43	0.47	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.22	130%
Tài sản dài hạn	8.29	8.31	-0.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	0.88	1.24	-29.1%
Bất động sản đầu tư	6.34	6.57	-3.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.07	0.49	118%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.5	10.3	30.5%
Nợ ngắn hạn	6.33	3.18	99.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	0.01	-26.0%
Nợ dài hạn	7.16	7.16	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.4	64.7	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	64.4	64.7	-0.4%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	19.6	20.0	22.0	22.1	23.0
Giá vốn hàng bán	6.17	8.27	7.55	6.93	8.14
Lợi nhuận gộp	13.5	11.8	14.5	15.2	14.9
Doanh thu HĐTC	1.06	4.95	3.24	3.16	3.78
Chi phí TC	-12.9	0.85	0.00	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.26	1.32	1.33	1.18	0.95
Chi phí QLDN	6.51	7.51	7.41	8.76	9.49
LN thuần từ HĐKD	19.7	7.05	8.98	8.43	8.25
Lợi nhuận khác	0.00	0.02	0.05	0.00	-0.01
LN trước thuế	19.7	7.06	9.03	8.43	8.24
Lợi nhuận sau thuế	15.7	5.27	7.16	6.71	6.54
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	5.27	7.16	6.71	6.54

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.94	39.0	4.66	0.51	0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.23	-29.5	-4.15	2.44	5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-5.89	-5.80	-5.71	-3.08
Tiền đầu kỳ	9.00	6.71	10.3	5.00	2.24
Lưu chuyển tiền thuần	-2.29	3.58	-5.29	-2.76	2.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.71	10.3	5.00	2.24	5.13